

Số: 19/2022/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách bằng xe buýt tại thành phố Đà Nẵng ban hành kèm theo Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 20/3/2015 của UBND thành phố Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính Phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Căn cứ Thông tư số 65/2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Định mức khung kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 47/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 6 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 3067/TTr-SGTVT ngày 01 tháng 8 năm 2022 và kết quả lấy ý kiến biểu quyết của các Thành viên UBND thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách bằng xe buýt tại thành phố Đà Nẵng ban hành kèm theo Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2015 của UBND thành phố Đà Nẵng.

1. Sửa đổi, bổ sung mục 2, chương II như sau:

“2. Định mức bậc lương và hệ số lương công nhân lái xe, nhân viên bán vé

STT	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Đơn vị	Định mức		
			Xe buýt nhỏ	Xe buýt TB	Xe buýt lớn
01	Bậc lương công nhân lái xe	Bậc	3/4	3/4	3/4
02	Hệ số lương công nhân lái xe		3,25	3,64	4,11
03	Bậc lương nhân viên bán vé	Bậc	4/7	5/7	6/7
04	Hệ số lương nhân viên bán vé		2,55	3,01	3,56

Ghi chú:

1. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

2. Ăn ca theo chế độ quy định.

3. Lương cơ sở.

4. Lương công nhân lái xe, nhân viên lái xe = Hệ số lương x Mức lương cơ sở. Trong trường hợp mức lương chi trả cho nhân viên bán vé thấp hơn mức lương tối thiểu vùng thì điều chỉnh theo mức lương tối thiểu vùng.

5. Bồi dưỡng cho người làm việc trong điều kiện có yếu tố nguy hiểm, độc hại (đối với công nhân lái xe buýt trung bình và xe buýt lớn) theo quy định

2. Bổ sung điểm đ vào mục 6, chương II như sau:

“đ. Hệ số lương của lao động bảo dưỡng cấp I

STT	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Đơn vị	Định mức		
			Xe buýt	Xe buýt TB	Xe buýt

			nhỏ		lớn
1	Hệ số lương của lao động bảo dưỡng cấp I	Bậc	2,31	2,31	2,31

Ghi chú: Trong trường hợp mức lương chi trả cho người lao động bảo dưỡng cấp I thấp hơn mức lương tối thiểu vùng thì điều chỉnh theo mức lương tối thiểu vùng.”

3. Bổ sung điểm đ vào mục 7, chương II như sau:

“đ) Hệ số lương của lao động bảo dưỡng cấp II

STT	Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật	Đơn vị	Định mức		
			Xe buýt nhỏ	Xe buýt TB	Xe buýt lớn
1	Hệ số lương của lao động bảo dưỡng cấp II	Bậc	2,31	2,31	2,31

Ghi chú: Trong trường hợp mức lương chi trả cho lao động bảo dưỡng cấp II thấp hơn mức lương tối thiểu vùng thì điều chỉnh theo mức lương tối thiểu vùng.”

4. Bổ sung điểm k, l, m, n vào tiêu mục 9.2, mục 9, chương II như sau:

“k) Định ngạch sử dụng phụ tùng phân máy:

TT	Tên chi tiết hàng chính hãng, ngoại nhập	Đơn vị	Định mức sử dụng (km)		
			Xe buýt nhỏ	Xe buýt TB	Xe buýt lớn
1	Pistong, xi lanh, séc măng	Bộ	180.000	180.000	180.000
2	Mặt quy lát	Cái	270.000	270.000	270.000
3	Bơm cao áp	Cái	240.000	240.000	240.000
4	Pistong bơm cao áp	Bộ	120.000	120.000	120.000
5	Kim phun (pép phun)	Cái	120.000	120.000	120.000
6	Bơm tay nhiên liệu	Cái	150.000	150.000	150.000
7	Bơm hơi	Cái	270.000	270.000	270.000
8	Bơm nước	Cái	180.000	180.000	180.000
9	Các loại vòng bi ổ máy	Bộ	60.000	60.000	60.000
10	Động cơ tổng thành	Cái	0	0	0
11	Supáp hút, xả	Cái	180.000	180.000	180.000
12	Bạc biên, bạc trục cơ	Bộ	180.000	180.000	180.000
13	Phốt trục cơ	Cái	60.000	60.000	60.000

14	Két nước	Cái	270.000	270.000	270.000
15	Trục cơ cốt 0	Cái	270.000	270.000	270.000
16	Trục cơ hạ cốt	Cái	180.000	180.000	180.000
17	Trục cam	Cái	270.000	270.000	270.000
18	Vành răng bánh đà	Cái	180.000	180.000	180.000
19	Két làm mát dầu	Cái	270.000	270.000	270.000
20	Tay biên	Cái	270.000	270.000	270.000
21	Giàn supáp	Bộ	270.000	270.000	270.000
22	Cụm tắt máy	Cái	180.000	180.000	180.000
23	Nắp đậy giàn supáp	Cái	270.000	270.000	270.000
24	Bơm dầu máy	Cái	270.000	270.000	270.000
25	Gioăng máy	Bộ	60.000	60.000	60.000
26	Bánh răng cam	Cái	270.000	270.000	270.000
27	Dẫn động supáp (đũa đẩy, con đội)	Cái	270.000	270.000	270.000
28	Các loại vòng bi ngoài động cơ (bi bơm nước, cánh quạt, puly...)	Vòng	480.000	480.000	480.000
29	Các loại puly	Cái	180.000	180.000	180.000
30	Turbo tăng áp	Bộ	180.000	180.000	180.000
31	Cao su chân máy	Bộ	180.000	180.000	180.000
32	Ống xả mềm	Cái	180.000	180.000	180.000
33	Bầu giảm thanh	Cái	180.000	180.000	180.000
34	Bánh đà	Cái	270.000	270.000	270.000

Ghi chú:

1. Các vật tư, phụ tùng trên là những vật tư phụ tùng chính hãng, ngoại nhập.

2. Các vật tư, phụ tùng nội địa Trung Quốc, hoặc không chính hãng có định ngạch thấp hơn định ngạch sử dụng ở trên, tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết và cấp phát.

1) Định ngạch sử dụng phụ tùng phân gồm:

TT	Tên chi tiết hàng chính hãng, ngoại nhập	Đơn vị	Định mức sử dụng (km)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ

1	Cầu trước, sau	bộ	420.000	420.000	420.000
2	Moay ơ trước, sau	cái	270.000	270.000	270.000
3	Nhíp trước, sau	cái	180.000	180.000	180.000
4	Nhíp hơi	cái	180.000	180.000	180.000
5	Tổng phanh	cái	120.000	120.000	120.000
6	Bàn ép côn	cái	120.000	120.000	120.000
7	Hộp tay lái	cái	300.000	300.000	300.000
8	Bi moay ơ	vòng	84.000	84.000	84.000
9	Chữ thập, gối đỡ, bi trung gian các đăng	bộ	84.000	84.000	84.000
10	Trục các đăng	cái	270.000	270.000	270.000
11	Bơm trợ lực tay lái	cái	120.000	120.000	120.000
12	Bánh răng các loại	bộ	220.000	220.000	220.000
13	Đĩa ly hợp	cái	50.000	50.000	50.000
14	Xi lanh phanh bánh xe	bộ	84.000	84.000	84.000
15	Giảm xóc	cái	84.000	84.000	84.000
16	Bạc càng chữ A	cái	84.000	84.000	84.000
17	Tổng côn, trợ lực	cái	120.000	120.000	120.000
18	Các loại van hơi	bộ	120.000	120.000	120.000
19	Xi lanh đóng mở cửa hơi	cái	120.000	120.000	120.000
20	Bầu phanh trước, sau	cái	120.000	120.000	120.000
21	Bộ đồng tốc	bộ	180.000	180.000	180.000
22	Bạc ắc càng tăng phanh	cái	150.000	150.000	150.000
23	Gioăng phốt tay lái	bộ	60.000	60.000	60.000
24	Phốt moay ơ	bộ	24.000	24.000	24.000
25	Bulông tắc kê	cái	120.000	120.000	120.000
26	Ắc nhíp + bạc	bộ	72.000	72.000	72.000
27	Ắc bạc phi dê	bộ	120.000	120.000	120.000
28	Bầu trợ lực hơi, chân không	cái	120.000	120.000	120.000
29	Bánh răng vành chậu quả dứa	cái	270.000	270.000	270.000
30	Bô vi sai	bộ	270.000	270.000	270.000

31	Trục láp	cái	270.000	270.000	270.000
32	Trục ba ngang, ba dọc	bộ	270.000	270.000	270.000
33	Rô tuyen lái	cái	84.000	84.000	84.000
34	Hộp tay số + cần số	cái	270.000	270.000	270.000
35	Trống phanh	cái	240.000	240.000	240.000
36	La Jăng	cái	240.000	240.000	240.000
37	Séc măng bơm hơi	bộ	60.000	60.000	60.000
38	Xi lanh, pis tong bơm hơi	cái	120.000	120.000	120.000
39	Bầu phanh tay	cái	270.000	270.000	270.000
40	Vải côn	bộ	24.000	24.000	24.000
41	Vải phanh	bộ	60.000	60.000	60.000
42	Má phanh	bộ	42.000	42.000	42.000
43	Guốc phanh	bộ	180.000	180.000	180.000
44	Bộ tăng phanh	bộ	150.000	150.000	150.000
45	Các loại bình hơi	cái	270.000	270.000	270.000
46	Trục sơ cấp, thứ số hộp cấp	cái	270.000	270.000	270.000
47	Trục cơ A hộp số	cái	180.000	180.000	180.000
48	Cánh quạt làm mát	cái	120.000	120.000	100.000
49	Bi T mở ly hợp	bộ	120.000	120.000	120.000
50	Càng mở ly hợp	cái	120.000	120.000	120.000
51	Các loại tuy ô cao su	cái	60.000	60.000	60.000
52	Các loại vòng bi cầu, hộp số	vòng	180.000	180.000	180.000
53	Các loại cao su giảm chấn	cái	48.000	48.000	48.000
54	Bạc, ắc giăng cầu	cái	84.000	84.000	84.000

Ghi chú:

1. Các vật tư, phụ tùng trên là những vật tư phụ tùng chính hãng, ngoại nhập.

2. Các vật tư, phụ tùng nội địa Trung Quốc, hoặc không chính hãng có định ngạch thấp hơn định ngạch sử dụng ở trên, tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết và cấp phát.

m) Định ngạch sử dụng phụ tùng phần điện:

TT	Tên chi tiết hàng chính	Đơn vị	Định mức sử dụng (km)
----	-------------------------	--------	-----------------------

	hãng, ngoại nhập		Xe buýt nhỏ	Xe buýt TB	Xe buýt lớn
1	Máy phát điện	cái	180.000	180.000	180.000
2	Máy đẽ	cái	180.000	180.000	180.000
3	Còi điện	cái	50.000	50.000	50.000
4	Tiết chế	cái	72.000	72.000	72.000
5	Mô tơ gạt mưa	cái	100.000	100.000	100.000
6	Rơ le cắt mát	cái	120.000	120.000	120.000
7	Đèn pha	cái	120.000	120.000	120.000
8	Bóng đèn các loại	cái	24.000	24.000	24.000
9	Rơ le các loại	cái	80.000	80.000	80.000
10	Chổi than máy phát, máy đẽ	cái	36.000	36.000	36.000
11	Vòng bi máy phát điện	cái	60.000	60.000	60.000
12	Công tắc các loại	cái	60.000	60.000	60.000
13	Cáp ắc quy	cái	180.000	180.000	180.000
14	Đồng hồ các loại	cái	180.000	180.000	180.000
15	Bộ đóng mở cửa điện	cái	120.000	120.000	120.000
16	Các loại cảm biến	cái	60.000	60.000	60.000
17	Bugì sấy	cái	180.000	180.000	180.000
18	Hộp điều khiển gạt mưa, sấy động cơ	cái	120.000	120.000	120.000
19	Đèn trần, đèn biển tuyến	bộ	120.000	120.000	120.000
20	Cần, chổi gạt mưa	bộ	60.000	60.000	60.000

Ghi chú:

1. Các vật tư, phụ tùng trên là những vật tư phụ tùng chính hãng, ngoại nhập.

2. Các vật tư, phụ tùng nội địa Trung Quốc, hoặc không chính hãng có định ngạch thấp hơn định ngạch sử dụng ở trên, tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết và cấp phát.

n) Định ngạch sử dụng phụ tùng phân điều hòa:

TT	Tên chi tiết hàng chính hãng, ngoại nhập	Đơn vị	Định mức sử dụng (km)		
			Xe buýt lớn	Xe buýt TB	Xe buýt nhỏ
1	Bộ dây đai máy kéo nén	Bộ	48.000	48.000	48.000

2	Máy nén pistong điều hòa	cái	240.000	240.000	240.000
3	Vòng bi ly hợp từ	vòng	60.000	60.000	60.000
4	Bình lọc, làm khô	cái	72.000	72.000	72.000
5	Chổi than quạt dàn nóng, dàn lạnh	bộ	132.000	132.000	132.000
6	Mô tơ quạt dàn lạnh	cái	132.000	132.000	132.000
7	Mô tơ quạt dàn nóng	cái	132.000	132.000	132.000
8	Lưới lọc	bộ	48.000	48.000	48.000
9	Cụm van máy nén	bộ	96.000	96.000	96.000
10	Lá thép chữ thập truyền lực	cái	96.000	96.000	96.000
11	Lá van máy nén	bộ	96.000	96.000	96.000
12	Mặt đế dàn van máy nén	bộ	96.000	96.000	96.000
13	Xéc măng máy nén	bộ	96.000	96.000	96.000
14	Bạc vòng bi cố trục, cố biên hoặc cơ cấu dẫn động với bom quay	Bộ	84.000	84.000	84.000
15	Cụm pistong, tay biên	bộ	132.000	132.000	132.000
16	Van tiết lưu	cái	144.000	144.000	144.000
17	Tuy ô cao su	bộ	144.000	144.000	144.000
18	Cánh quạt dàn nóng, lạnh	cái	144.000	144.000	144.000
19	Cụm cảm biến điều khiển nhiệt độ	cái	96.000	96.000	96.000
20	Bộ rơ le, công tắc điều khiển	bộ	132.000	132.000	132.000
21	Máy nén điều hòa	bộ	200.000	200.000	200.000
22	Dàn lạnh	cái	240.000	240.000	240.000
23	Dàn nóng	cái	240.000	240.000	240.000
24	Bảng điều khiển	bộ	240.000	240.000	240.000
25	Công tắc áp suất	cái	240.000	240.000	240.000
26	Cụm ly hợp từ	bộ	240.000	240.000	240.000
27	Cụm đường ống cao áp	bộ	240.000	240.000	240.000
28	Cụm đường ống thấp áp	bộ	240.000	240.000	240.000
29	Bình chứa	cái	240.000	240.000	240.000

30	Thay ga	Kg	84.000	84.000	84.000
31	Thay dầu máy nén	ml	84.000	84.000	84.000

Ghi chú:

1. Các vật tư, phụ tùng trên là những vật tư phụ tùng chính hãng, ngoại nhập.

2. Các vật tư, phụ tùng nội địa Trung Quốc, hoặc không chính hãng có định ngạch thấp hơn định ngạch sử dụng ở trên, tùy theo thực tế sử dụng và hư hỏng để giải quyết và cấp phát.”

5. Bổ sung mục 13 vào chương II như sau:

“13. Định mức sử dụng dầu bôi trơn

TT	Chỉ tiêu kinh tế- kỹ thuật	Đơn vị	Xe buýt nhỏ	Xe buýt TB	Xe buýt lớn
1	Dầu máy	lít	5.5-13	14	21
2	Dầu cầu	lít	3-6	10	10.5
3	Dầu hộp số	lít	1.86-4.5	5.5	10
4	Dầu trợ lực ly hợp và phanh	lít	0.843-1	3	Theo yêu cầu
5	Dầu trợ lực lái	lít	1.2-2	3	7
6	Nước làm mát	lít	12-16	48	Theo yêu cầu

Ghi chú: Áp dụng theo hướng dẫn của Nhà sản xuất nhưng vẫn đảm bảo trong khoảng giá trị quy định”.

6. Bổ sung mục 14 vào chương II như sau:

“14. Định mức Chi phí quản lý chung

Chi phí quản lý chung: Từ 5%-7% tổng chi phí trực tiếp, tùy thuộc vào số lượng tuyến quản lý để xác định tỷ lệ cho phù hợp”.

7. Bổ sung mục 15 vào chương II như sau:

“15. Định mức Chi phí quản lý phân xưởng

Chi phí quản lý phân xưởng: 12% tổng chi phí BDSC thường xuyên và Sửa chữa lớn”.

8. Bổ sung mục 16 vào chương II như sau:

“16. Lãi định mức

Lãi định mức: 5% tổng chi phí trực tiếp”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 10 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND thành phố, Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Trung tâm Điều hành đèn tín hiệu giao thông và Vận tải công cộng, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Quang Nam